

**[TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18-10-2018
Về việc tranh chấp tài sản chung
của vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Duy Hải;
2. Ông Võ Tuấn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 190/2016/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2016 về việc “tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 171, Tổ 4, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phùng Văn H1, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 069/A, Tổ 3, Khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2016 và 15/10/2018). Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Thái Thanh H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 069/A, Tổ 3, Khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 171, Tổ 4, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ngân hàng chính sách xã hội; địa chỉ: Số 169 phố L, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th – chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Quang T; chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thị xã T – Chi nhánh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền. Có đơn xin vắng mặt.

3.2. Ông Võ Thái C, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 3, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

3.3. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1988. Có mặt;

3.4. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1991. Có mặt;

Cùng địa chỉ thường trú: Số 171 Tổ 4, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; cùng tạm trú: Số 232/27 đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Trần Phi H3, sinh năm 1964; địa chỉ: 128, đường P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

4.2. Bà Dương Thị N, sinh năm 1993. Có đơn xin vắng mặt;

4.3. Bà Phạm Thị Ái L, sinh năm 1993. Có mặt;

4.4. Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1997. Có mặt;

Cùng địa chỉ thường trú: Số 171 Tổ 4, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; cùng tạm trú: Số 232/27 đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4.5. Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 125, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4.6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

4.7. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

4.8. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

4.9 Bà Trần Thị Ngọc Tr, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2016 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trương Thị H và người đại diện theo ủy quyền ông Phùng Văn H1 trình bày:

Ông Phạm Văn P và bà Trương Thị H chung sống với nhau từ năm 1986, đến năm 2011 thì ông P và bà H ly hôn theo Bản án số 19/2011/HNGĐ-ST ngày

17/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) T. Khi ly hôn không giải quyết về vấn đề tài sản. Do vợ chồng không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản nên bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm những tài sản sau:

Quyền sử dụng diện tích đất 14.726m² bao gồm các thửa: 76, 85 (tờ bản đồ số 23), 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 (tờ bản đồ 18) tọa lạc khu phố T, phường Tân Hiệp, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn P. Theo đo đạc thực tế thửa 76 có diện tích 1.524,2m², thửa 85 có diện tích 10.104,7m², các thửa 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 có diện tích là 2.309,1m².

Về nguồn gốc đất: Thửa 76 tờ bản đồ số 23 là do cha mẹ chồng của bà H để lại cho ông P, bà H, thửa 85 là do vợ chồng tự khai phá. Về phần đất các thửa 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 tờ bản đồ số 18 là do bà H và ông P nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Chí Ph vào năm 1993.

Về tài sản trên đất:

- Trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 23 có căn nhà cấp 4 theo đo đạc có diện tích là 161,6m². Ngoài ra còn có các công trình phụ như nhà tạm, nhà vệ sinh, chuồng gà và một số cây trồng (trừ cây cao su) nhưng bà H xác định những tài sản này không có giá trị, không tranh chấp các công trình phụ trên thửa 76 và không yêu cầu định giá các công trình phụ này.

- Trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23 có 510 cây cao su.

Tại phiên tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án chia đôi quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Cụ thể:

- + Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất nêu trên và bà H yêu cầu nhận bằng hiện vật.

- + Về căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 23: Theo kết quả định giá thì căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa 76 nêu trên có giá là 2.037.000 đồng/m² x 161,6m² = 329.179.200 đồng. Bà H đồng ý giao cho ông P quản lý, sử dụng căn nhà và yêu cầu ông P bồi hoàn giá trị bằng giá trị của $\frac{1}{2}$ căn nhà quy đổi ra diện tích đất. Đối với các công trình phụ trên thửa 76 nêu trên gồm nhà tạm, nhà vệ sinh, chuồng gà và một số cây trồng khác có trên đất (trừ cây cao su) bà H thống nhất không tranh chấp và đồng ý giao cho ông P sở hữu.

- + Về cây cao su: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2015 thì trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23 có 510 cây cao su, theo định giá cao su có giá 420.000 đồng/cây x 510 cây = 214.200.000 đồng. Bà H yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số cây cao su.

Đồng thời, bà H đề nghị chia cho hai con là Phạm Văn L và Phạm Văn T mỗi người 5% giá trị tài sản bằng hiện vật đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 76 và 85 nêu trên.

Về nợ chung: Ngày 31/7/2009, hộ bà Trương Thị H vay Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 8.300.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6000004900055167 ngày 31/7/2009. Thời hạn vay từ ngày 31/7/2009 đến ngày 18/7/2014. Tuy nhiên đến nay hộ bà H vẫn chưa thanh toán số nợ nêu trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội. Ngân hàng Chính sách xã hội có đơn yêu cầu bà H và ông P thanh toán tổng số tiền cả gốc và lãi là 12.812.064 đồng. Bà H xác định đây là nợ chung của bà H và ông P nên yêu cầu giải quyết chia đôi khoản nợ nêu trên, mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn P trình bày:

Ông P thống nhất với lời trình bày của bà H về việc ông P và bà H là vợ chồng và đã ly hôn. Khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung.

Đối với yêu cầu của bà H về việc chia tài sản chung thì ông P có ý kiến như sau: Diện tích đất tại các thửa đất số 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699, tờ bản đồ 18 tọa lạc khu phố T, phường Tân Hiệp, thị xã T, tỉnh Bình Dương có diện tích là 2.400m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.309,1m²) là phần đất vợ chồng cùng tạo lập (nhận chuyển nhượng từ ông Ph) nên ông P đồng ý chia đôi phần diện tích đất này. Các phần đất còn lại là của ông bà nội để lại cho cha mẹ ông P, cha mẹ ông P để lại cho ông P nên đây là tài sản riêng của ông, vì vậy ông P không đồng ý chia. Nhà và cây cao su trên thửa đất số 76 và 85, tờ bản đồ 23 như bà H trình bày là tài sản chung của vợ chồng nên ông P đồng ý chia đôi. Toàn bộ tài sản tranh chấp hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng.

Về nợ chung:

Năm 2008 ông P và bà H có bảo lãnh bằng quyền sử dụng diện tích đất 14.726m² đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận số vào sổ 00602/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn P cho ông Trần Phi H3 - Chủ DNTN Tr (nay là công ty TNHH Một thành viên Tr) vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số S00674.1/HĐTC/HCM ngày 24/9/2008. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản hòa giải ngày 02/6/2014 của TAND thị xã T, đại diện Ngân hàng TMCP Bắc Á đặt ra hướng để Ngân hàng giải chấp cho ông P và bà H là nộp vào Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng thì ngân hàng giải chấp trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông P và bà H để xóa giao dịch bảo đảm. Vì vậy năm 2015, ông P có vay của ông Võ Thái C số tiền 400.000.000 đồng để giải chấp ngân hàng. Nay ông C yêu cầu ông P và bà H cùng thanh toán số nợ nêu trên thì ông P yêu cầu bà H phải chịu trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho ông C, ông P có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$.

Đối với khoản nợ 12.812.064 đồng (cả gốc và lãi) tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì ông P thống nhất là nợ chung của ông P và bà H. Tại phiên tòa ông P đồng ý mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Ngày 22/02/2016, ông Võ Thái C có đơn khởi kiện ông Phạm Văn P và bà Trương Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản số tiền 400.000.000 đồng.

Ông C trình bày: Vào năm 2013, TAND huyện (nay là thị xã) T thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông P với bà H. Ông P xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông tạo lập được khối tài sản chung là cây cao su và quyền sử dụng diện tích đất khoảng 14.762m² thuộc các thửa đất số 76, 85 (tờ bản đồ số 23), 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 (tờ bản đồ 18) tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên tại thời điểm phát sinh tranh chấp thì quyền sử dụng các thửa đất nêu trên đang được ông P và bà H thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bắc Á để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho khoản vay của Doanh nghiệp tư nhân Tr nên việc phân chia tài sản không thể thực hiện được.

Vì vậy, ngày 21/7/2015, ông C cho ông P vay 400.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Bắc Á. Ông C đã giao tiền và có viết giấy vay tiền cùng ngày. Vì ông P là cậu ruột của ông C nên khi vay thì ông C không tính lãi suất.

Ngày 25/12/2015, ông P rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn với bị đơn bà H và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên ông P và bà H không trả tiền nợ cho ông C mặc dù ông C đã yêu cầu nhiều lần. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu ông P và bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ vay 400.000.000 đồng cho ông C. Do bận công việc nên ông C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn L trình bày: Ông L là con ruột của ông P và bà H. Trong thời kỳ hôn nhân, ông P và bà H có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng các thửa đất số 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 tờ bản đồ 18 có diện tích đo đạc thực tế là 2.309,1m² và quyền sử dụng thửa đất số 76, 85 tờ bản đồ 23 có diện tích đo đạc thực tế là 11.628,90m², 510 cây cao su cùng các tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, các công trình phụ như bà H đã trình bày. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất thì ông L có công gìn giữ, canh tác, khai hoang đất, phát triển khối tài sản chung. Vì vậy ông L yêu cầu được nhận 5% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa ông L yêu cầu Tòa án chia cho ông L 5% giá trị tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 76 và 85 tờ bản đồ 23. Đối với quyền sử dụng các thửa đất số 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 tờ bản đồ 18 là tài sản chung của ông P và bà H, ông L không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông L. Tại phiên tòa ông T yêu cầu Tòa án chia cho ông T 5% giá trị tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 76 và 85 tờ bản đồ 23. Đối với quyền sử dụng các thửa đất số 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 tờ bản đồ 18 là tài sản chung của ông P và bà H, ông T không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Chính sách xã hội trình bày: Ngày 31/7/2009, hộ bà Trương Thị H vay Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 8.300.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6000004900055167 ngày 31/7/2009 thuộc chương trình cho vay học sinh sinh viên – QĐ 157/2007, mục đích vay là giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Thời hạn vay từ ngày 31/7/2009 đến ngày 18/7/2014. Tuy nhiên đến nay hộ bà H vẫn chưa thanh toán số nợ nêu trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội. Vì vậy, ngày 05/7/2018, Ngân hàng Chính sách xã hội có đơn yêu cầu độc lập buộc bà H và ông P phải hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền nợ gốc là 8.300.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 4.512.064 đồng. Tổng số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu ông P, bà H liên đới thanh toán là 12.812.064 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ái L, bà Phạm Thị Thanh thống nhất trình bày: Bà L và bà là con ruột của ông P và bà H. Tài sản mà ông P và bà H đang tranh chấp là do ông P và bà H tạo lập, bà L và bà T không có công sức đóng góp gì. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N trình bày: Tài sản mà ông P và bà H đang tranh chấp là do ông P và bà H tạo lập, bà N không có công sức đóng góp gì nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do bận công việc nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà N trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Ngày 24/9/2008, Doanh nghiệp tư nhân Tr do ông Trần Phi H3 – Chủ DNTN đại diện ký với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Ngân hàng Bắc Á) Hợp đồng tín dụng số S00674/HĐTD-HM/NASB.HCM để vay số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng. Để bảo đảm cho khoản vay, hộ ông Phạm Văn P đã thế chấp bằng các tài sản là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 76, 85 (tờ bản đồ số 23), 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 (tờ bản đồ 18) tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn P. Do DNTN Tr không thanh toán nợ đúng hạn nên Ngân hàng Bắc Á đã làm việc với các bên thế chấp để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết. Ngày 21/7/2015, đại diện Ngân hàng Bắc Á đã đồng ý thu 400.000.000 đồng để giải chấp tài sản, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm của hộ ông Phạm Văn P. Cùng ngày 21/7/2015, bà Trần Thị Ngọc Tr (là cháu của ông P) đã chuyển khoản cho Ngân hàng Bắc Á số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 27/7/2015, Ngân hàng Bắc Á đã hoàn trả hồ sơ tài sản bảo đảm cho ông Phạm Văn P và bà Trương Thị H đồng thời thực hiện thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm nêu trên. Ngân hàng Bắc Á xác nhận hiện nay quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn P không còn là tài sản thế chấp tại Ngân hàng Bắc Á, ông P và bà H không còn nghĩa vụ nào khác tại Ngân hàng Bắc Á.

Ngân hàng Bắc Á đề nghị Tòa án không tiếp tục đưa Ngân hàng Bắc Á vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phi H3 trình bày: Ông H3 không có mối quan hệ gì cũng không quen biết ông P, bà H. Trước đây ông Hoàng có quen biết ông L1. Ông L1 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà H để nhờ ông H3 – chủ doanh nghiệp tư nhân Tr đứng ra vay tiền giúp cho ông L1 tại Ngân hàng TMCP Bắc Á. Ông L1 có hứa sẽ đóng tiền lãi 06 tháng đầu. Tuy nhiên đến hạn trả nợ thì ông L1 bỏ trốn vì vậy ông H3 đứng ra trả nợ cho Ngân hàng Bắc Á được một thời gian đến khi ông H3 không đủ khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng Bắc Á nữa. Sự việc sau đó như thế nào thì ông H3 không biết, việc ông P, bà H trả cho Ngân hàng Bắc Á số tiền 400.000.000 đồng thì ông H3 cũng không biết. Do bận công việc nên ông H3 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Bà Nguyễn Thị L2 là chị ruột của ông Phạm Văn P. Trong các tài sản mà bà H đang tranh chấp với ông P thì thửa đất số 76 tờ bản đồ 23 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản của ông bà để lại cho cha mẹ bà L2 là ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị M. Sau khi cha mẹ bà L chết thì để lại tài sản cho anh chị em của bà L quản lý, sử dụng, hiện trên đất vẫn còn 01 căn nhà cấp 4 là của cha mẹ bà L để lại. Bà Lớn xác định thửa đất số 76 nêu trên không phải là tài sản riêng của ông P mà là di sản thừa kế của ông N, bà M để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà Nguyễn Thị D là chị ruột của ông Phạm Văn P. Bà D xác định thửa đất số 76, 85 tờ bản đồ 23 là tài sản do cha mẹ ông P cho riêng ông P nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Đối với cây cao su trên đất là tài sản của ông P, bà H nên bà D không có ý kiến gì.

Do bận việc riêng nên bà D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà D và cũng không có đơn yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N, bà M để lại là quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ 23.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch trình bày: Ông Ch có ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng một phần đất có chiều ngang 40m, dài 30m thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Giá chuyển nhượng là 360.000.000 đồng. Ông Ch đã giao đủ tiền cho ông P nhưng do ông P và bà H tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên ông Ch chưa làm thủ tục xin tách thửa đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng từ ông P. Tuy nhiên ông Ch không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có ông Ch sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Do bận việc riêng nên ông Ch có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc Tr trình bày: Bà Tr không có mối quan hệ gì với ông P, bà H. Bà Tr có quen ông Võ Thái C. Ngày 21/7/2015, ông C nhờ bà Tr chuyển khoản với số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của Ngân hàng TMCP Bắc Á để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P (cậu của ông C). Bà Tr đã chuyển số tiền 400.000.000 đồng,

trong đó có 300.000.000 đồng là tiền của bà Tr và 100.000.000 đồng là tiền của ông C vào tài khoản của Ngân hàng TMCP Bắc Á. Ông C đã trả cho bà Tr đủ số tiền 300.000.000 đồng nên bà Tr không có yêu cầu gì khác. Do bản công việc nên bà Tr có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà Tr.

Nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày về yêu cầu độc lập của ông Võ Thái C: Ông P vay 400.000.000 đồng của ông C vào năm 2015 là sau khi bà H và ông P đã ly hôn theo Bản án 19/2011/HNGĐ-ST ngày 17/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) T. Ông P vay tiền của ông C để làm gì bà H không biết nên đây là nợ riêng của ông P, không liên quan đến bà H. Vì vậy, bà H không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông C về việc yêu cầu buộc ông P và bà H cùng thanh toán nợ cho ông C.

Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bà L1 vắng mặt không có lý do và không có đơn yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N, bà M để lại là quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ 23.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu quan điểm:

- Về việc thực hiện quá trình tố tụng như sau: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án và còn trong thời hạn giải quyết. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội là có căn cứ, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thái C có căn cứ tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị đơn ông Phạm Văn P thanh toán số tiền vay nợ 400.000.000 đồng cho ông C vì đây là khoản vay ông P vay sau khi ly hôn nên không phải là nợ chung. Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L và Phạm Văn T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và bà Nguyễn Thị L1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Chính sách xã hội, ông Võ Thái C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phi H3, bà Dương Thị N, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị Ngọc Tr có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử

vắng mặt những người có tên trên theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ngày 03/3/2016, Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý vụ án dân sự số 25/2016/TLST-DS về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Võ Thái C với bị đơn ông Phạm Văn P, bà Trương Thị H. Ngày 05/5/2016, Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý vụ án hôn nhân gia đình số 190/2016/TLST-HNGĐ về việc “tranh chấp tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn”. Xét thấy, việc tranh chấp có liên quan với nhau nên Tòa án nhân dân thị xã T đã ban hành Quyết định nhập vụ án số 02/QĐ-NVA ngày 06/7/2016 để giải quyết trong cùng một vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Theo kết quả đo đạc thực tế thửa 76, tờ bản đồ số 23 có diện tích 1.524,2m²; thửa 85, tờ bản đồ số 23 có diện tích 10.104,7m²; các thửa 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 cùng tờ bản đồ số 18 có diện tích là 2.309,1m², đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSDĐ/TU ngày 13/6/1999 cho hộ ông Phạm Văn P. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ khẩu ông P gồm có các nhân khẩu sau: Ông Phạm Văn P, bà Trương Thị H, ông Phạm Văn L, sinh năm 1988, ông Phạm Văn T, sinh năm 1991, bà Phạm Thị Ái L, sinh năm 1993 và Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1997. Trên thửa đất số 76 có một căn nhà cấp 4 diện tích theo kết quả đo đạc là 161,6m² và nhà tạm, nhà vệ sinh, chuồng gà, một số cây trồng (trừ cây cao su); trên thửa đất số 85 có 510 cây cao su. Nguyên đơn bà Trương Thị H cho rằng các tài sản nêu trên là của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia đôi tài sản bằng hiện vật. Bà H đồng ý giao căn nhà trên thửa đất số 76 cho ông P sở hữu, ông P phải hoàn trả cho bà H ½ giá trị căn nhà quy đổi ra diện tích đất, các tài sản khác là nhà tạm, nhà vệ sinh, chuồng gà không có giá trị, bà H không tranh chấp và đồng ý giao các tài sản này cho ông P sở hữu. Bị đơn ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng quyền sử dụng thửa đất số 76 và 85 là do cha mẹ ông P cho riêng ông P, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia, đối với các tài sản khác thì ông P thống nhất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên đồng ý chia đôi mỗi người nhận ½. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn , Phạm Văn T cũng xác định các tài sản trên thửa 76 và 85, tờ bản đồ số 23 là tài sản chung của ông P, bà H. Đối với thửa đất số 76 và 85 mặc dù thuộc quyền sử dụng của cha mẹ nhưng ông T, ông L có công sức đóng góp đối với hai thửa đất này nên có yêu cầu độc lập yêu cầu được chia 5% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, lời trình bày của đại diện nguyên đơn thống nhất thửa 76 có nguồn gốc của cha mẹ ông P cho sử dụng. Ông P cho rằng đây là tài sản cha mẹ ông cho riêng ông, không phải là tài sản chung vợ chồng, bà H thì xác định tài sản do cha mẹ ông P cho chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, theo nội dung Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 26/5/1998, ông P kê khai đăng ký xin cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 76 và thửa 85 có nội dung xác định nguồn gốc đất cha mẹ cho sử dụng từ năm 1995, phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị D (chị ruột của ông P) xác định diện tích đất này cha mẹ đã cho ông P sử dụng cho nên có cơ sở xác định phần đất trên cha mẹ ông P đã định đoạt cho ông P sử dụng. Bà H cho rằng thửa đất số 85 do vợ chồng khai hoang nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, có cơ sở khẳng định các thửa đất số 76 và 85 có nguồn gốc của cha mẹ ông P cho ông P sử dụng. Ông P, bà H chung sống với nhau từ năm 1986, có đăng ký kết hôn vào năm 2003 và đến năm 2011 thì ly hôn. Tại thời điểm ông P, bà H sử dụng đất, ông P, bà H chưa đăng ký kết hôn nhưng được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, tài sản tranh chấp được cha mẹ của ông P cho trong thời kỳ hôn nhân, ông P đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, vì vậy đây là quyền sử dụng đất phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông P và bà H. Tại Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “...1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận...”. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn P cho rằng đây là tài sản mà cha mẹ của ông cho riêng ông nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không có tài liệu nào thể hiện cha mẹ ông P cho riêng ông P tài sản trên. Xét, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông P, bà H là người đang sử dụng đất, ông P tiến hành đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy trình đại trà, việc UBND huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn P là đúng quy định của pháp luật. Các con của ông P, bà H là Phạm Văn L, Phạm Văn , Phạm Thị Ái L và Phạm Thị Thanh T thời điểm này còn nhỏ, chưa đủ 15 tuổi và không có đóng góp gì vào tài sản chung của hộ gia đình. Tại đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 28/6/2017, các con của ông P, bà H là Phạm Thị Ái L và Phạm Thị Thanh T đều thống nhất lời trình bày của nguyên đơn xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H và không có yêu cầu chia. Tại bản tự khai ngày 28/6/2017, ông Phạm Văn L, Phạm Văn T cũng xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của ông P, bà H nên có cơ sở khẳng định thửa đất số 76 và 85 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông P, bà H. Bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Tại phiên tòa, ông P trình bày trước khi chung sống với bà H thì hai thửa đất trên do chị ruột ông P sử dụng, khi bà H về chung sống với ông P thì ông P yêu cầu chị ông giao trả lại đất để vợ chồng ông sử dụng nên xét về công sức đóng góp cho khối tài sản chung của vợ chồng thì ông P có công sức nhiều hơn, vì vậy khi chia tài sản chung của vợ chồng cần xác định công sức đóng góp của ông P là 10% trong khối tài sản

chung là tổng diện tích đất của thửa 76 và thửa 85. Ngoài ra, trên thửa đất số 76 hiện có một căn nhà cấp 4 diện tích theo kết quả đo đạc là 161,6m² cùng các công trình phụ là nhà vệ sinh, nhà tắm, chuồng gà, tại phiên tòa ông P và đại diện nguyên đơn thống nhất căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, bà H đồng ý để cho ông P sử dụng toàn bộ căn nhà cấp 4 và yêu cầu ông P hoàn lại giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà, đối với các công trình phụ là nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng gà không có giá trị, bà H không tranh chấp và đồng ý giao cho ông P sở hữu. Xét yêu cầu của bà H là phù hợp nên chấp nhận.

[3] Như vậy, tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế của thửa 76 và thửa 85 là 11.628,9m² (trong đó có 300m² đất thổ cư thuộc thửa 76), ông P được chia 60% tương ứng với diện tích là 6.978,2m² (trong đó có 300m² đất thổ cư thuộc thửa 76 và 6.678,2m² đất cây lâu năm), bà H được chia 40% tương ứng với diện tích là 4.650,7m². Do đất thổ cư được xác định trên thửa 76 nên ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà H giá trị chênh lệch của 40% diện tích đất thổ cư tương ứng số tiền 108.000.000 đồng; giá trị căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 76 là 2.037.000 đồng/m² x 161,6m² = 329.179.200 đồng ông P được sở hữu và thanh toán lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương ứng với số tiền là 164.589.600 đồng. Đối với 510 cây cao su, giá trị 510 cây x 420.000 đồng/cây = 214.200.000 đồng trên thửa đất số 85, đại diện nguyên đơn và bị đơn thống nhất là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H cho nên khi chia tài sản chung người nào nhận phần đất có cây cao su nhiều hơn thì phải bồi hoàn giá trị cho người khác. Ý kiến của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa yêu cầu quy đôi giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 mà bà H được nhận từ ông P ra diện tích đất và bà H yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất 182,9m² nhưng ông P không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với các thửa đất 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699 cùng tờ bản đồ số 18 có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.309,1m². Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Ái L và bà Phạm Thị Thanh T thống nhất là tài sản chung của vợ chồng ông P. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông P thống nhất chia đôi phần đất này, mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích. Xét, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Xét yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn L, Phạm Văn T: Tại phiên tòa, ông L, ông T cho rằng diện tích đất thửa 76 và 85 cấp cho hộ gia đình gồm 06 thành viên gồm ông P, bà H và 04 người con của ông P, bà H trong đó ông T và ông L có công sức đóng góp, khai hoang đất, trồng cao su nên yêu cầu được chia 5% trên tổng diện tích đất thửa 76 và 85. Nguyên đơn bà H đề nghị chia cho hai con là Phạm Văn L và Phạm Văn T mỗi người 5% giá trị tài sản bằng hiện vật, phần còn lại chia đôi cho bà H và ông P mỗi người một nửa. Xét thấy, diện tích đất nêu trên có nguồn gốc là của cha mẹ ông P để lại được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSĐĐ/TU ngày 13/6/1999 cho hộ ông Phạm Văn P. Tại thời điểm tạo lập tài sản này ông L và

ông còn nhỏ, không có đóng góp gì vào tài sản chung của hộ gia đình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L và ông T.

[6] Đối với diện tích đất ông P chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Ch: Trong thời gian đất đang tranh chấp, ngày 13/5/2016, ông Phạm Văn P và ông Nguyễn Văn Ch lập giấy bán đất với nội dung ông P đồng ý chuyển nhượng cho ông Ch diện tích đất 1.200m² (ngang 40m, dài 30m), giá chuyển nhượng là 360.000.000 đồng. Nội dung giấy bán đất thể hiện rõ ông Ch biết phần đất của ông P đang tranh chấp và đồng ý nhận chuyển nhượng, ông P cam kết khi nào được chia đất sẽ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Ch. Xét, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ch và ông P trong thời gian đất có tranh chấp là không đúng qui định của pháp luật. Hiện tại, ông Ch không có yêu cầu độc lập về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong phần đất ông P được chia có diện tích đất ông P đã chuyển nhượng cho ông Ch nên khi có tranh chấp giữa ông P và ông Ch về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác khi ông Ch có đơn yêu cầu.

[7] Xét yêu cầu độc lập của ông Võ Thái C: Ông Võ Thái C yêu cầu ông P, bà H liên đới thanh toán số nợ là 400.000.000 đồng. Ông P đồng ý cùng bà H thanh toán nợ chung cho ông C, tuy nhiên bà H không đồng ý vì cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông P đối với ông C. Xét thấy, ngày 21/7/2015 ông Võ Thái C có cho ông P vay số tiền 400.000.000 đồng, việc cho vay có làm giấy vay tiền do ông P ký. Tại phiên tòa, ông P thừa nhận có vay tiền ông C và chưa thanh toán, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông P, bà H là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Bản án số 19/2011/HNGĐ-ST ngày 17/8/2011 của TAND huyện (nay là thị xã) T, bản án đã có H1 lực pháp luật. Khoản nợ trên phát sinh sau khi ông P, bà H đã ly hôn cho nên không phải là khoản nợ chung của vợ chồng. Ý kiến trình bày của đại diện nguyên đơn là phù hợp. Việc ông Võ Thái C yêu cầu bà H có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ vay là không có cơ sở, do vậy, chỉ có căn cứ buộc ông P phải thanh toán số nợ trên cho ông C.

[8] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội: Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu ông P, bà H liên đới thanh toán số tiền nợ gốc là 8.300.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 4.512.064 đồng. Tổng số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu ông P, bà H liên đới thanh toán là 12.812.064 đồng. Xét thấy, hộ bà Trương Thị H được Ngân hàng chính sách xã hội phê duyệt cho vay số tiền 8.300.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6000004900055167 ngày 31/7/2009 thuộc chương trình cho vay học sinh sinh viên – QĐ 157/2007, mục đích vay là giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Thời hạn vay từ ngày 31/7/2009 đến ngày 18/7/2014. Tuy nhiên đến nay hộ bà H còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội tổng số tiền 12.812.064 đồng (trong đó tiền gốc là 8.300.000 đồng và lãi là 4.512.064 đồng). Tại phiên tòa, bà H và ông P đồng ý mỗi người thanh toán ½ khoản nợ nêu trên nên Hội đồng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà H là có căn cứ.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 3.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền nêu trên, không yêu cầu các đương sự khác phải trả lại nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[12] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 210, 212, 213 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H đối với ông Phạm Văn P về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

1.1 Xác định phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.524,2m² thuộc thửa đất số 76, phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 10.104,7m² thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền thửa 76 gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 161,6m² cùng các công trình phụ là nhà vệ sinh có diện tích 4,7m², nhà tạm có diện tích 46,2m², chuồng gà có diện tích 24,8m²; 510 cây cao su trên thửa 85 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSĐĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 13/6/1999 cho hộ ông Phạm Văn P là tài sản chung của ông Phạm Văn P và bà Trương Thị H.

1.2 Chia tài sản chung của ông P, bà H đối với phần đất trên như sau:

- Bà Trương Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 4.650,7m² thuộc một phần thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23 (Vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được quyền sở hữu 200 cây cao su trên thửa đất 85.

- Ông Phạm Văn P được quyền sử dụng diện tích đất 6.978,2m² (gồm 300m² đất ODT và 6.678,2m² CLN) thuộc thửa đất số 76 và một phần thửa đất

số 85, tờ bản đồ số 23 (Vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo), trên đất có các tài sản sau:

+ 310 cây cao su trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 23.

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích theo kết quả đo đạc 161,6m² cùng các công trình phụ là nhà vệ sinh có diện tích 4,7m², nhà tạm có diện tích 46,2m², chuồng gà có diện tích 24,8m² trên thửa đất số 76, tờ bản đồ số 23 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Ông P có nghĩa vụ bồi hoàn cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 76, tờ bản đồ 23 với số tiền là 164.589.600 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng) và giá trị của 55 cây cao su với số tiền là 23.100.000 đồng (Hai mươi ba triệu một trăm nghìn đồng).

- Ông P phải thanh toán cho bà H giá trị chênh lệch của 40% diện tích đất thổ cư (tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 23) tương ứng số tiền 108.000.000 đồng;

Tổng cộng ông P phải thanh toán cho bà H số tiền là: 295.689.600 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

Sau khi thanh toán xong các khoản tiền cho bà H, ông P được quyền sở hữu các tài sản trên đất như đã nêu trên.

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông P, bà H, ông Lộc, ông Thọ về việc xác định phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.309,1m² thuộc các thửa đất số 648, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 698, 699, tờ bản đồ số 18 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử 00602/QSĐĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 13/6/1999 cho hộ ông Phạm Văn P là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H. Chia tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H như sau:

- Ông Phạm Văn P được quyền sử dụng diện tích 1.155m² đất (trong đó có 100,5m² HLATĐB) thuộc các thửa đất số 648, 651, 650, 699 và một phần thửa đất số 652 và 698, tờ bản đồ số 18 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Vị trí C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Trương Thị H được quyền sử dụng diện tích 1.154,1m² đất (trong đó có 100,4m² HLATĐB) thuộc các thửa đất số 653, 654, 655 và một phần thửa đất số 652 và 698, tờ bản đồ số 18 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Vị trí D trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, điều chỉnh để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Kiến nghị UBND thị xã T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00602/QSĐĐ/TU ngày 13/6/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn P để cấp lại cho các đương sự theo nội dung quyết định của bản án này.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thái C. Buộc ông Phạm Văn P phải thanh toán cho ông Võ Thái C số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

4. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội. Buộc ông Phạm Văn P và bà Trương Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội tổng số tiền 12.812.064 đồng (trong đó tiền gốc là 8.300.000 đồng và lãi là 4.512.064 đồng). Ông Phạm Văn P và bà Trương Thị H mỗi người thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 6.406.032 đồng (Sáu triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn không trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ khi bản án có H1 lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn T về việc yêu cầu chia 5% tài sản bằng hiện vật đối với tổng diện tích đất thuộc thửa 76 và 85 tờ bản đồ số 23 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị H phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp (Bà H đã thực hiện xong).

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị H phải chịu 113.924.312 đồng (Một trăm mười ba triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm mười hai đồng), được khấu trừ vào số tiền 14.308.200 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0012189 ngày 04/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà Trương Thị H phải nộp thêm số tiền 99.616.112 đồng (Chín mươi chín triệu sáu trăm mười sáu nghìn một trăm mười hai đồng).

- Ông Phạm Văn P phải chịu 136.073.872 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng).

- Ông Phạm Văn L phải chịu số tiền 25.472.020 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn không trăm hai mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013523 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Văn L phải nộp thêm số tiền 24.972.020 đồng (Hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn không trăm hai mươi đồng).

- Ông Phạm Văn T phải chịu số tiền 25.472.020 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn không trăm hai mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số AA/2016/0013524 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Văn T phải nộp thêm số tiền 24.972.020 đồng (Hai mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn không trăm hai mươi đồng).

- Ông Võ Thái C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Võ Thái C số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0012003 ngày 02/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Ngân hàng Chính sách xã hội không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 320.302 đồng (Ba trăm hai mươi nghìn ba trăm lẻ hai đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014253 ngày 31/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời H1 thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tâm